

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Hà Nội, tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Đoàn Thị Hồng Thúy	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Trần Hoàng Dũng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Lê Hồng Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hoàng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiên Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Trung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Hoàng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Số: 125/2020/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex được lập ngày 12/08/2020 và được trình bày từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		404.023.932.929	467.565.898.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.249.973.691	42.963.500.081
1. Tiền	111		13.249.973.691	17.963.500.081
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57.000.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	57.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.365.216.100	266.059.428.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	183.298.473.780	258.286.802.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.035.975.460	7.168.802.324
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.818.150.236	1.422.521.716
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(787.383.376)	(818.698.179)
IV. Hàng tồn kho	140	9	130.113.601.679	132.168.227.696
1. Hàng tồn kho	141		130.171.098.449	132.473.591.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57.496.770)	(305.364.130)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.295.141.459	1.374.742.038
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	103.384.656	196.930.422
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.177.811.616	1.177.811.616
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	13.945.187	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.437.753.299	101.500.585.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.584.180.000	8.584.180.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	8.584.180.000	8.584.180.000
II. Tài sản cố định	220		56.621.057.646	54.286.769.380
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	56.277.986.912	53.921.800.512
- Nguyên giá	222		158.647.129.493	152.864.362.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.369.142.581)	(98.942.562.195)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	343.070.734	364.968.868
- Nguyên giá	228		1.146.125.328	1.146.125.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(803.054.594)	(781.156.460)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.416.981.818	3.565.296.112
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.416.981.818	3.565.296.112
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36.815.533.835	35.064.339.526
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36.815.533.835	35.064.339.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		511.461.686.228	569.066.483.052

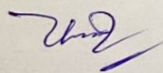
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		343.817.903.812	400.101.008.969
I. Nợ ngắn hạn	310		343.011.772.312	398.939.677.469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	80.457.023.596	141.200.533.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.379.559.357	13.828.652.047
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.200.199.721	5.004.734.562
4. Phải trả người lao động	314		12.879.768.873	20.919.868.974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		121.235.539	570.606.996
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	390.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	153.461.774.722	117.832.414.221
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	80.305.861.796	94.439.625.621
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.206.348.708	4.753.241.262
II. Nợ dài hạn	330		806.131.500	1.161.331.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	806.131.500	1.161.331.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.643.782.416	168.965.474.083
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	167.595.449.091	168.907.140.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.800.950.000	62.800.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.800.950.000	62.800.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.425.200.000	29.425.200.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.782.414.151	39.782.414.151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.586.884.940	36.898.576.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			324.626.659	1.001.785.820
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.262.258.281	35.896.790.785
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		48.333.325	58.333.327
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		48.333.325	58.333.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		511.461.686.228	569.066.483.052

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B02a- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	257.450.719.518	341.781.106.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	908.295.911	419.491.355
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	256.542.423.607	341.361.615.341
4. Giá vốn hàng bán	11	21	196.490.953.318	260.739.495.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.051.470.289	80.622.119.470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.179.116.597	752.952.893
7. Chi phí tài chính	22	23	3.889.555.419	4.798.781.762
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.387.595.360	4.309.474.877
8. Chi phí bán hàng	25	24	22.417.269.073	32.712.309.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	27.507.231.293	25.455.783.336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.416.531.101	18.408.198.097
11. Thu nhập khác	31		5.047.386.982	123.851.961
12. Chi phí khác	32		281.170.616	46.011.024
13. Lợi nhuận khác	40		4.766.216.366	77.840.937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.182.747.467	18.486.039.034
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.920.489.186	3.784.730.090
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.262.258.281	14.701.308.944
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.634	2.341

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Trần Hoàng Dũng

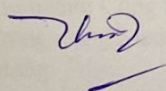
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.182.747.467	18.486.039.034
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.884.469.026	4.598.912.619
- Các khoản dự phòng	03	(279.182.163)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.334.558.805)	(520.658.638)
- Chi phí lãi vay	06	3.387.595.360	4.309.474.877
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.841.070.885	26.873.767.892
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	73.711.581.735	(20.532.116.273)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.302.493.377	16.527.388.626
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(55.888.917.299)	24.138.165.378
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.657.648.543)	1.996.416.717
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.605.893.452)	(2.917.472.999)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.520.481.166)	(7.456.023.813)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(700.700.000)	(2.774.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.481.505.537	35.855.525.528
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.865.352.032)	(662.750.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	8.181.818	118.181.818
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	(32.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.326.376.987	402.476.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.530.793.227)	(142.091.362)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	125.003.314.987	182.523.202.620
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(139.492.278.812)	(176.451.304.523)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(175.274.875)	(815.277.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.664.238.700)	5.256.620.397
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.713.526.390)	40.970.054.563
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.963.500.081	6.327.244.269
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.249.973.691	47.297.298.832

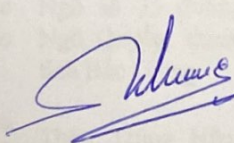
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng, tương đương 6.280.095 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là MED.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Chi phí tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ và một số khoản chi phí trả trước khác; trong đó:

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.128.691.901	1.070.756.671
Tiền gửi ngân hàng	11.121.281.790	16.892.743.410
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	<u>23.249.973.691</u>	<u>42.963.500.081</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Và Thương mại Việt Áo	124.099.231	43.114.028.082
Công ty Cổ phần Dược Medi Hà Nội	21.595.365.330	4.212.868.380
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	20.684.621.894	26.274.758.553
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	11.874.695.481	14.696.550.317
Công ty Cổ phần Dược phẩm RIO	14.179.238.913	15.260.690.707
Công ty Cổ phần Dược HTC 99	4.596.194.300	15.963.023.785
Các khoản phải thu khách hàng khác	110.244.258.631	138.764.882.534
Cộng	<u>183.298.473.780</u>	<u>258.286.802.358</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.818.150.236	-	1.422.521.716	-
Ký cược, ký quỹ	19.545.856	-	123.129.856	-
Tạm ứng	866.723.025	-	956.390.075	-
BHXX, BHYT, BHTN	147.220.555	-	320.696.613	-
Phải thu khác	784.660.800	-	22.305.172	-
Dài hạn	8.584.180.000	-	8.584.180.000	-
Ký cược, ký quỹ	8.584.180.000	-	8.584.180.000	-
Cộng	<u>10.402.330.236</u>	-	<u>10.006.701.716</u>	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.830.141.959	(57.496.770)	59.979.006.057	(65.847.066)
Công cụ, dụng cụ	1.800.019.359	-	1.877.911.070	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.942.083.999	-	25.420.518.092	-
Thành phẩm	46.944.879.500	-	34.580.819.608	(239.517.064)
Hàng hoá	6.653.973.632	-	10.615.336.999	-
Cộng	130.171.098.449	(57.496.770)	132.473.591.826	(305.364.130)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	103.384.656	196.930.422
Chi phí bảo hiểm tài sản	103.384.656	88.215.918
Chi phí công cụ dụng cụ	-	108.714.504
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Dài hạn	36.815.533.835	35.064.339.526
Chi phí sửa chữa	1.361.885.113	2.146.760.493
Chi phí công cụ dụng cụ	1.093.555.585	1.548.480.486
Tiền thuê đất tại nhà máy số 2	3.841.220.337	3.901.553.637
Tiền thuê đất tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc (*)	30.518.442.500	27.466.598.250
Các khoản khác	430.300	946.660
Cộng	36.918.918.491	35.261.269.948

(*) Tiền thuê đất tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với thời gian thuê đến hết ngày 26/12/2062, khoản chi phí này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh khi nhà máy mới của Công ty được xây dựng tại đây đi vào hoạt động.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sản xuất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	875.925.328	270.200.000	1.146.125.328
Tại ngày 30/06/2020	875.925.328	270.200.000	1.146.125.328
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	510.956.460	270.200.000	781.156.460
Khấu hao trong kỳ	21.898.134	-	21.898.134
Tại ngày 30/06/2020	532.854.594	270.200.000	803.054.594
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	364.968.868	-	364.968.868
Tại ngày 30/06/2020	343.070.734	-	343.070.734

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CỎ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	56.649.374.405	79.396.953.006	15.349.169.139	1.306.374.157	162.492.000	152.864.362.707
Mua trong kỳ	-	4.667.062.762	-	-	-	4.667.062.762
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.561.694.532	-	-	-	-	2.561.694.532
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.283.868.690)	-	(123.621.818)	(38.500.000)	(1.445.990.508)
Tại ngày 30/06/2020	59.211.068.937	82.780.147.078	15.349.169.139	1.182.752.339	123.992.000	158.647.129.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	29.261.784.794	61.938.203.664	6.496.425.890	1.118.933.811	127.214.036	98.942.562.195
Khấu hao trong kỳ	1.491.075.760	2.534.864.150	794.623.104	47.688.132	4.319.748	4.872.570.894
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.283.868.690)	-	(123.621.818)	(38.500.000)	(1.445.990.508)
Tại ngày 30/06/2020	30.752.860.554	63.189.199.124	7.291.048.994	1.043.000.125	93.033.784	102.369.142.581
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	27.387.589.611	17.458.749.342	8.852.743.249	187.440.346	35.277.964	53.921.800.512
Tại ngày 30/06/2020	28.458.208.383	19.590.947.954	8.058.120.145	139.752.214	30.958.216	56.277.986.912
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	7.364.552.739	41.256.720.223	1.781.403.069	606.911.033	72.155.000	51.081.742.064

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

13. NỢ XẤU

Khách hàng	31/12/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247.156.740	-	247.156.740	247.156.740	-	247.156.740	
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167.803.729	-	167.803.729	167.803.729	-	167.803.729	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176.863.000	-	176.863.000	176.863.000	-	176.863.000	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141.899.996	-	141.899.996	141.899.996	-	141.899.996	
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	53.659.911	-	53.659.911	84.974.714	-	84.974.714	
Cộng		787.383.376	-	787.383.376	818.698.179	-	818.698.179	

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ever Neuro Pharma GMBH	-	-	-	-
Sinopharm china	8.711.250.000	8.711.250.000	42.982.907.350	42.982.907.350
Cơ sở kinh doanh dược liệu Hà Anh	-	-	8.711.250.000	8.711.250.000
Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Minh Ngọc	-	-	6.123.794.700	6.123.794.700
Cơ sở kinh doanh dược liệu thuốc Dân tộc	4.504.744.460	4.504.744.460	3.253.183.300	3.253.183.300
Phải trả cho các đối tượng khác	67.241.029.136	67.241.029.136	-	-
Cộng	80.457.023.596	80.457.023.596	141.200.533.786	141.200.533.786

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	94.439.625.621	94.439.625.621	125.358.514.987	139.492.278.812	80.305.861.796	80.305.861.796
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (ii)	15.371.448.713	15.371.448.713	39.802.470.985	32.473.956.963	22.699.962.735	22.699.962.735
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (ii)	18.477.926.275	18.477.926.275	33.539.971.131	31.962.972.393	20.054.925.013	20.054.925.013
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (iii)	28.933.563.056	28.933.563.056	32.707.956.860	46.707.966.456	14.933.553.460	14.933.553.460
Vay cá nhân	30.946.287.577	30.946.287.577	18.952.916.011	27.992.183.000	21.907.020.588	21.907.020.588
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (iv)	710.400.000	710.400.000	355.200.000	355.200.000	710.400.000	710.400.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (iv)	1.161.331.500	1.161.331.500	-	355.200.000	806.131.500	806.131.500
Cộng	95.600.957.121	95.600.957.121	125.358.514.987	139.847.478.812	81.111.993.296	81.111.993.296

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng cấp tín dụng số KH2-190181/HIDCTD.MEDI ngày 18/9/2019. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng (trong đó hạn mức cho vay là 70 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ đồng) với thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng 15.900 m2 đất nông nghiệp cho thuê trả tiền 1 lần tại thửa đất xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại đây.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng hạn mức số 27/2019-HĐCVHM/NHCT126-MEDIPLANTEX ngày 02/10/2019. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng với thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 356-358 Giải phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội; máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc kháng sinh tại Mê Linh và hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Mediplantex được giữ tại số 356-358 Giải phóng được và một số tài sản cố định khác.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 10047.20.051.1569383.TD ngày 24/03/2020, hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng (bao gồm hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh là 40 tỷ đồng). Thời gian cấp hạn mức tín dụng đến ngày 10/3/2021. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 07/2018/HĐCVDADT/NHCT126-MEDIPLANTEX ngày 17/08/2018 với hạn mức không quá 3,86 tỷ đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ máy móc, dây chuyền thiết bị bao gồm máy sắc khí lỏng, trạm biến áp và Dây chuyền sản xuất kem mỡ của Dự án "Đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh".

Lịch trả nợ vay trung hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	710.400.000	710.400.000
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	806.131.500	1.161.331.500
Cộng	1.516.531.500	1.871.731.500

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.419.746.954	2.964.505.749	3.991.746.557	392.506.146
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.647.843.654	1.647.843.654	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	61.924.656	61.924.656	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.340.944.161	2.920.489.186	5.520.481.166	740.952.181
Thuế thu nhập cá nhân	244.043.447	1.013.620.067	1.204.867.307	52.796.207
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.597.475.926	2.597.475.926	-
Các khoản phải nộp khác	-	58.833.334	58.833.334	-
Cộng	5.004.734.562	11.264.692.572	15.083.172.600	1.186.254.534
Trong đó:				
- Phải thu	-			13.945.187
- Phải nộp	5.004.734.562			1.200.199.721

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	138.046.120	157.651.812
Cổ tức phải trả	11.726.161.042	2.481.293.417
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng (*)	-	5.039.205.164
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường (**)	140.000.000.000	110.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.597.567.560	154.263.828
Cộng	<u>153.461.774.722</u>	<u>117.832.414.221</u>

(*) Trong kỳ, Công ty ghi nhận khoản thu nhập còn lại của hợp đồng hợp tác đầu tư số 35/2009/HĐHT ngày 25/12/2009 và phụ lục hợp đồng số 36/2009/PL-HĐHT ngày 28/12/2009 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng về việc thực hiện hợp tác đầu tư thực hiện dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng Nhà ở chung cư cao tầng tại lô đất 118 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo quyết định của Hội đồng quản trị số 02B/2020/NQ-HĐQT ngày 28/02/2020.

(**) Khoản tiền chi trả theo tiến độ của Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án tại 356-358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân ngày 24/10/2018. Đây là khoản tiền chuyển nhượng phần vốn góp tại doanh nghiệp dự án mà Tân Phú Cường trả trước cho Công ty sau khi doanh nghiệp dự án đã hoàn tất thủ tục đầu tư dự án xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và văn phòng tại địa chỉ khu đất 356-358 đường Giải Phóng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LNST chưa phân phối VNĐ	Cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2019	62.800.950.000	29.425.200.000	9.782.414.151	43.159.962.730	145.168.526.881
Lãi trong năm	-	-	-	35.896.790.786	35.896.790.786
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.000.000.000	(42.158.176.910)	(12.158.176.910)
Giảm khác	-	-	-	(1)	(1)
Tại ngày 31/12/2019	62.800.950.000	29.425.200.000	39.782.414.151	36.898.576.605	168.907.140.756
Lãi trong kỳ	-	-	-	10.262.258.281	10.262.258.281
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	25.000.000.000	(36.573.949.946)	(11.573.949.946)
Tại ngày 30/06/2020	62.800.950.000	29.425.200.000	64.782.414.151	10.586.884.940	167.595.449.091

(*) Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-DHĐCĐ/MED ngày 22/06/2020, chi tiết như sau: trích quỹ đầu tư phát triển: 25.000.000.000 đồng; chia cổ tức (tỷ lệ 15%): 9.420.142.500 đồng; thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát: 717.935.815 đồng; thưởng ban điều hành và người lao động: 1.435.871.631 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	13.809.500.000	21,99%	13.809.500.000	21,99%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	10.656.250.000	16,97%	10.656.250.000	16,97%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	7.137.500.000	11,37%	7.137.500.000	11,37%
Ông Trần Hoàng Dũng	5.000.000.000	7,96%	5.000.000.000	7,96%
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	3.500.000.000	5,57%	3.500.000.000	5,57%
Các cổ đông khác	22.697.700.000	36,14%	22.697.700.000	36,14%
Cộng	62.800.950.000	100%	62.800.950.000	100%

Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và chia cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	62.800.950.000	62.800.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	62.800.950.000	62.800.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.420.142.500	9.420.142.500

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.280.095	6.280.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.280.095	6.280.095
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.280.095	6.280.095
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.280.095	6.280.095
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.280.095	6.280.095

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	73.695,61	37.337,73
- EUR	319,65	325,71

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu	257.450.719.518	341.781.106.696
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	255.739.278.112	339.452.718.204
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.711.441.406	2.328.388.492
Các khoản giảm trừ doanh thu	908.295.911	419.491.355
- Giảm giá hàng bán	56.171.000	-
- Hàng bán bị trả lại	852.124.911	419.491.355
Cộng	256.542.423.607	341.361.615.341

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	196.738.820.678	260.739.495.871
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(247.867.360)	-
Cộng	<u>196.490.953.318</u>	<u>260.739.495.871</u>

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.326.376.987	402.476.820
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	852.739.610	350.476.073
Cộng	<u>2.179.116.597</u>	<u>752.952.893</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.387.595.360	4.309.474.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá	501.960.059	489.306.885
Cộng	<u>3.889.555.419</u>	<u>4.798.781.762</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	22.417.269.073	32.712.309.168
Chi phí nhân công	13.499.983.193	18.582.502.322
Chi phí vật liệu, bao bì	1.079.840.238	367.133.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.862.182	-
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	4.331.553.458	5.061.740.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.362.958.433	4.272.835.049
Chi phí khác	2.088.071.569	4.428.097.637
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.507.231.293	25.455.783.336
Chi phí nhân công	17.091.152.417	15.197.202.574
Chi phí vật liệu quản lý	883.013.980	1.393.412.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.427.249.658	988.196.889
Thuế, phí và lệ phí	904.699.986	881.494.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.313.435	2.829.790.479
Chi phí khác	5.348.801.817	4.165.686.454
Cộng	<u>49.924.500.366</u>	<u>58.168.092.504</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.786.271.259	213.677.855.077
Chi phí nhân công	50.636.720.706	55.572.502.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.092.938.871	4.524.732.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.016.917.721	21.425.678.649
Chi phí khác bằng tiền	9.785.844.625	12.937.527.861
Cộng	<u>263.318.693.182</u>	<u>308.138.296.388</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.182.747.467	18.486.039.034
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	561.218.602	437.611.414
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	561.218.602	437.611.414
Thu nhập chịu thuế	13.743.966.069	18.923.650.448
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước	171.695.972	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.920.489.186</u>	<u>3.784.730.090</u>

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.262.258.281	14.701.308.944
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.262.258.281	14.701.308.944
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.280.095	6.280.095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	<u>1.634</u>	<u>2.341</u>

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.247.647.500	1.247.647.500
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	3.128.500.000	2.717.950.000

29. THÔNG TIN KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Tiền lương thù lao của thành viên Ban kiểm soát	331.024.617	451.729.959

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4 về công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/06/2020</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2020</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.249.973.691	42.963.500.081
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu của khách hàng	183.298.473.780	258.286.802.358
Phải thu khác	9.388.386.656	8.729.615.028
Cộng	<u>272.936.834.127</u>	<u>334.979.917.467</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	80.457.023.596	141.200.533.786
Chi phí phải trả	121.235.539	570.606.996
Phải trả khác	141.597.567.560	115.193.468.992
Vay và nợ thuê tài chính	81.111.993.296	95.600.957.121
Cộng	<u>303.287.819.991</u>	<u>352.565.566.895</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giảm giá		
- Quá hạn trên 3 năm	787.383.376	818.698.179
Cộng	<u>787.383.376</u>	<u>818.698.179</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Đến 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
Tại ngày 30/06/2020		
Phải trả người bán	80.457.023.596	-
Chi phí phải trả	121.235.539	-
Phải trả khác	141.597.567.560	-
Vay và nợ thuê tài chính	80.305.861.796	806.131.500
Cộng	302.481.688.491	806.131.500
Tại ngày 01/01/2020		
Phải trả người bán	141.200.533.786	-
Chi phí phải trả	570.606.996	-
Phải trả khác	115.193.468.992	-
Vay và nợ thuê tài chính	94.439.625.621	1.161.331.500
Cộng	351.404.235.395	1.161.331.500

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ 6 tháng đầu năm 2020 đã bị ảnh hưởng. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Dũng